BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 13 /2019/TT-BKHĐT	*Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2019*

THÔNG TƯ

Quy định năm 2020 làm năm gốc để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13 ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 86/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê,

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư quy định năm 2020 làm năm gốc để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định năm 2020 làm năm gốc để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh; hệ thống chỉ số giá để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh; hệ thống chỉ tiêu thống kê tính theo giá so sánh; phương pháp tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh và chuyển giá trị của các chỉ tiêu thống kê theo năm gốc 2010 và 2020.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức, cá nhân biên soạn chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh gồm:

a) Tổng cục Thống kê.

b) Tổ chức thống kê thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức khác ở Trung ương.

c) Người làm công tác thống kê.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh.

Điều 3. Hệ thống chỉ số giá để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh

1. Danh mục chỉ số giá để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh quy định tại Phụ lục I Thông tư này.

2. Khái niệm, phương pháp tính, nguồn số liệu, cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp của các chỉ tiêu thống kê tại Phụ lục I thực hiện theo quy định tại Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

Điều 4. Hệ thống chỉ tiêu thống kê tính theo giá so sánh

1. Danh mục chỉ tiêu thống kê tính theo giá so sánh quy định tại Phụ lục II Thông tư này.

2. Nội dung chỉ tiêu thống kê tính theo giá so sánh

a) Khái niệm, phương pháp tính, nguồn số liệu, cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp của các chỉ tiêu thống kê có số thứ tự từ 1 đến 7 tại Phụ lục II thực hiện theo quy định tại Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

b) Khái niệm, phương pháp tính, nguồn số liệu, cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp của các chỉ tiêu thống kê có số thứ tự 8 và 9 tại Phụ lục II thực hiện theo quy định tại Thông tư số 05/2017/TT-BKHĐT ngày 30/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê tương ứng với các chỉ tiêu thống kê có mã số 1301, 1303.

Điều 5. Phương pháp tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh

1. Tích lũy tài sản

a) Tích lũy tài sản gộp

Tích lũy tài sản gộp của kỳ báo cáo theo giá so sánh theo loại tài sản tính như sau:

$$\text{Tích lũy tài sản gộp của kỳ báo cáo theo giá so sánh theo loại tài sản} = \frac{\text{Tích lũy tài sản gộp của kỳ báo cáo theo giá hiện hành theo loại tài sản}}{\text{Chỉ số giá tương ứng theo loại tài sản của kỳ báo cáo so với kỳ gốc}}$$

b) Tích lũy tài sản thuần

Tích lũy tài sản thuần của kỳ báo cáo theo giá so sánh theo loại tài sản tính như sau:

$$\text{Tích lũy tài sản thuần của kỳ báo cáo theo giá so sánh theo loại tài sản} = \text{Tích lũy tài sản gộp của kỳ báo cáo theo giá so sánh theo loại tài sản} - \text{Khấu hao tài sản cố định của kỳ báo cáo theo giá so sánh theo loại tài sản}$$

Trong đó:

$$\text{Khấu hao tài sản cố định của kỳ báo cáo theo giá so sánh theo loại tài sản} = \frac{\text{Khấu hao tài sản số định của kỳ báo cáo theo giá hiện hành theo loại tài sản}}{\text{Chỉ số giá của các loại tài sản tương ứng của kỳ báo cáo so với kỳ gốc}}$$

2. Tiêu dùng cuối cùng

a) Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước

Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước của kỳ báo cáo theo giá so sánh tính như sau:

$$\text{Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước của kỳ báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước của kỳ báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tương ứng của nhóm ngành quản lý nhà nước của kỳ báo cáo so với kỳ gốc}}$$

b) Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư

- Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư do chi mua sản phẩm hàng hoá và dịch vụ ở thị trường từ ngân sách hộ dân cư (cá nhân) của kỳ báo cáo theo giá so sánh tính như sau:

$$\text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư do chi mua sản phẩm hàng hoá và dịch vụ ở thị trường từ ngân sách hộ dân cư (cá nhân) của kỳ báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư do chi mua sản phẩm hàng hoá và dịch vụ ở thị trường từ ngân sách hộ dân cư (cá nhân) của kỳ báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng tương ứng theo nhóm hàng của kỳ báo cáo so với kỳ gốc}}$$

- Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư từ sản phẩm vật chất tự túc của kỳ báo cáo theo giá so sánh tính như sau:

$$\text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư từ sản phẩm vật chất tự túc của kỳ báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư từ sản phẩm vật chất tự túc của kỳ báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá sản xuất tương ứng theo nhóm hàng của kỳ báo cáo so với kỳ gốc}}$$

- Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư được hưởng thụ không phải trả tiền hoặc trả với mức giá thấp hơn giá thị trường của kỳ báo cáo theo giá so sánh tính như sau:

$$\text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư được hưởng thụ không phải trả tiền hoặc trả với mức giá thấp hơn giá thị trường của kỳ báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư được hưởng thụ không phải trả tiền hoặc trả với mức giá thấp hơn giá thị trường của kỳ báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng theo nhóm hàng của kỳ báo cáo so với kỳ gốc}}$$

3. Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá

Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của kỳ báo cáo theo giá so sánh tính như sau:

$$\text{Giá trị xuất khẩu hàng hóa của kỳ báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị xuất khẩu hàng hóa của kỳ báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá hàng hóa xuất khẩu của kỳ báo cáo so với kỳ gốc}}$$

$$\text{Giá trị nhập khẩu hàng hóa của kỳ báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị nhập khẩu hàng hóa của kỳ báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá hàng hóa nhập khẩu của kỳ báo cáo so với kỳ gốc}}$$

4. Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ

Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ của kỳ báo cáo theo giá so sánh tính như sau:

$$\text{Giá trị xuất khẩu dịch vụ của kỳ báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị xuất khẩu dịch vụ của kỳ báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tương ứng của kỳ báo cáo so với kỳ gốc}}$$

$$\text{Giá trị nhập khẩu dịch vụ của kỳ báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị nhập khẩu dịch vụ của kỳ báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tương ứng của kỳ báo cáo so với kỳ gốc}}$$

5. Tổng sản phẩm trong nước (GDP)

Tổng sản phẩm trong nước của kỳ báo cáo theo giá so sánh tính theo hai phương pháp sau:

Phương pháp sản xuất:

Tổng sản phẩm trong nước của kỳ báo cáo theo giá so sánh	=	Tổng giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế của kỳ báo cáo theo giá so sánh	+	Thuế sản phẩm trừ (-) trợ cấp sản phẩm của kỳ báo cáo theo giá so sánh

Trong đó:

a) Giá trị tăng thêm theo ngành kinh tế của kỳ báo cáo theo giá so sánh tính như sau:

Giá trị tăng thêm theo ngành kinh tế của kỳ báo cáo theo giá so sánh	=	Giá trị sản xuất theo ngành kinh tế của kỳ báo cáo theo giá so sánh	-	Chi phí trung gian theo ngành kinh tế của kỳ báo cáo theo giá so sánh

- Giá trị sản xuất theo ngành kinh tế của kỳ báo cáo theo giá so sánh tính như sau:

$$\text{Giá trị sản xuất theo ngành kinh tế của kỳ báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất theo ngành kinh tế của kỳ báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tương ứng của kỳ báo cáo so với kỳ gốc}}$$

- Chi phí trung gian theo ngành kinh tế của kỳ báo cáo theo giá so sánh tính như sau:

Chi phí trung gian theo ngành kinh tế của kỳ báo cáo theo giá so sánh	=	Giá trị sản xuất theo ngành kinh tế của kỳ báo cáo theo giá so sánh	×	Hệ số chi phí trung gian theo ngành kinh tế của năm gốc so sánh

b) Thuế sản phẩm trừ (-) trợ cấp sản phẩm của kỳ báo cáo theo giá so sánh tính như sau:

Thuế sản phẩm của kỳ báo cáo theo giá so sánh	=	Thuế giá trị gia tăng các loại, thuế sản phẩm khác của kỳ báo cáo theo giá so sánh	+	Thuế nhập khẩu của kỳ báo cáo theo giá so sánh

$$\text{Thuế giá trị gia tăng các loại, thuế sản phẩm khác của kỳ báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Thuế giá trị gia tăng các loại, thuế sản phẩm khác của kỳ báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giảm phát giá trị tăng thêm của kỳ báo cáo so với kỳ gốc}}$$

$$\text{Thuế nhập khẩu của kỳ báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Thuế nhập khẩu của kỳ báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá nhập khẩu theo nhóm hàng nhập khẩu của kỳ báo cáo so với kỳ gốc}}$$

$$\text{Trợ cấp sản phẩm của kỳ báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Trợ cấp sản phẩm của kỳ báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giảm phát giá trị tăng thêm của kỳ báo cáo so với kỳ gốc}}$$

$$\text{Chỉ số giảm phát giá trị tăng thêm của kỳ báo cáo so với kỳ gốc} = \frac{\text{Giá trị tăng thêm của kỳ báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Giá trị tăng thêm của kỳ báo cáo theo giá so sánh}}$$

Phương pháp sử dụng:

$$\text{Tổng sản phẩm trong nước của kỳ báo cáo theo giá so sánh} = \text{Tiêu dùng cuối cùng của kỳ báo cáo theo giá so sánh} + \text{Tích luỹ tài sản của kỳ báo cáo theo giá so sánh} + \text{Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ của kỳ báo cáo theo giá so sánh}$$

Trong đó:

a) Tiêu dùng cuối cùng của kỳ báo cáo theo giá so sánh thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Tích lũy tài sản của kỳ báo cáo theo giá so sánh thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

c) Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ của kỳ báo cáo theo giá so sánh thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

6. Thu nhập quốc gia (GNI)

Thu nhập quốc gia của kỳ báo cáo theo giá so sánh tính như sau:

$$\text{Thu nhập quốc gia của kỳ báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Thu nhập quốc gia của kỳ báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giảm phát GDP của kỳ báo cáo so với kỳ gốc}}$$

$$\text{Chỉ số giảm phát GDP của kỳ báo cáo so với kỳ gốc} = \frac{\text{GDP của kỳ báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{GDP của kỳ báo cáo theo giá so sánh}}$$

7. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội của kỳ báo cáo theo giá so sánh tính như sau:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội của kỳ báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội của kỳ báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tương ứng của kỳ báo cáo so với kỳ gốc}}$$

Trong đó:

a) Vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của kỳ báo cáo theo giá so sánh tính như sau:

$$\text{Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của kỳ báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của kỳ báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá xây dựng theo nhóm sản phẩm tương ứng của kỳ báo cáo so với kỳ gốc}}$$

b) Vốn đầu tư, máy móc thiết bị

- Vốn đầu tư máy móc, thiết bị gồm vốn đầu tư máy móc thiết bị sản xuất trong nước và nhập khẩu.

- Vốn đầu tư máy móc, thiết bị của kỳ báo cáo theo giá so sánh tính như sau:

$$\text{Vốn đầu tư máy móc, thiết bị của kỳ báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Vốn đầu tư máy móc, thiết bị sản xuất trong nước và nhập khẩu của kỳ báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá sản xuất máy móc, thiết bị và chỉ số giá nhập khẩu máy móc, thiết bị tương ứng của kỳ báo cáo so với kỳ gốc}}$$

c) Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật

Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật của kỳ báo cáo theo giá so sánh tính như sau:

$$\text{Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật của kỳ báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật của kỳ báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất tương ứng của kỳ báo cáo so với kỳ gốc}}$$

8. Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng của kỳ báo cáo theo giá so sánh tính như sau:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng của kỳ báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng của kỳ báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng chung của kỳ báo cáo so với kỳ gốc}}$$

9. Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng

Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng của kỳ báo cáo theo giá so sánh tính như sau:

$$\text{Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng của kỳ báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng của kỳ báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng tương ứng theo nhóm hàng của kỳ báo cáo so với kỳ gốc}}$$

Điều 6. Chuyển giá trị của các chỉ tiêu thống kê theo năm gốc 2010 và 2020

1. Chuyển giá trị của chỉ tiêu kỳ báo cáo theo giá năm gốc 2010 về giá năm gốc 2020 như sau:

$$\text{Giá trị của chỉ tiêu kỳ báo cáo theo giá năm gốc 2020} = \text{Giá trị của chỉ tiêu kỳ báo cáo theo giá năm gốc 2010} \times \text{Chỉ số giá tương ứng của năm 2020 so với năm 2010}$$

2. Chuyển giá trị của chỉ tiêu kỳ báo cáo theo giá năm gốc 2020 về giá năm gốc 2010 như sau:

$$\text{Giá trị của chỉ tiêu kỳ báo cáo theo giá năm gốc 2010} = \frac{\text{Giá trị của chỉ tiêu kỳ báo cáo theo giá năm gốc 2020}}{\text{Chỉ số giá tương ứng của năm 2020 so với năm 2010}}$$

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Tổ chức, cá nhân theo quy định tại Điều 2 có trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

2. Tổng cục Thống kê có trách nhiệm:

a) Biên soạn các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh;

b) Chuyển đổi và công bố kịp thời số liệu của các chỉ tiêu thống kê theo các năm gốc so sánh 2010 và 2020;

c) Hướng dẫn chi tiết, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Thông tư này.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2020 và thay thế Thông tư số 02/2012/TT-BKHĐT ngày 04 tháng 4 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định năm 2010 làm năm gốc thay cho năm gốc 1994 để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi ý kiến về Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) để kịp thời xem xét, chỉnh lý./.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Chí Dũng

Phụ lục I

DANH MỤC CHỈ SỐ GIÁ ĐỂ TÍNH CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THEO GIÁ SO SÁNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13 /2019/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Stt	Mã số chỉ tiêu quốc gia tương ứng	Tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố
1	1101	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	- Danh mục hàng hóa tiêu dùng cá nhân theo mục đích sử dụng - Thành thị/nông thôn - Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Tháng
2	1104	Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất	- Ngành sản phẩm - Vùng kinh tế	Quý, năm
3	1105	Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp và dịch vụ	- Ngành kinh tế - Vùng kinh tế	Quý, năm
4	1106	Chỉ số giá xây dựng	- Nhóm sản phẩm - Vùng kinh tế	Quý, năm
5	1107	Chỉ số giá bất động sản	- Bất động sản để bán, chuyển nhượng - Bất động sản để cho thuê - Dịch vụ kinh doanh bất động sản.	Quý, năm
6	1108	Chỉ số giá tiền lương		Năm
7	1109	Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu	- Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam - Danh mục các nhóm hàng xuất khẩu, nhập khẩu chủ yếu.	Quý, năm

Phụ lục II

DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TÍNH THEO GIÁ SO SÁNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13 /2019/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Stt	Mã số chỉ tiêu quốc gia tương ứng	Tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố
1	0506	Tích lũy tài sản		Quý
			Loại tài sản (tài sản cố định, tài sản lưu động)	Năm
2	0507	Tiêu dùng cuối cùng		Quý, năm
3	1005	Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá	Nhóm hàng hóa xuất, nhập khẩu	Quý, năm
4	1008	Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ	Loại dịch vụ	Quý, năm
5	0501	Tổng sản phẩm trong nước (GDP)	- Ngành kinh tế cấp 1 - Mục đích sử dụng	Quý
			- Ngành kinh tế cấp 1 - Mục đích sử dụng - Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	6 tháng
			- Ngành kinh tế cấp 1 - Mục đích sử dụng	9 tháng
			- Ngành kinh tế cấp 1 - Loại hình kinh tế - Mục đích sử dụng - Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Năm

Stt	Mã số chỉ tiêu quốc gia tương ứng	Tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố
6	0508	Thu nhập quốc gia (GNI)	Thu nhập quốc gia gộp và thuần	Năm
7	0401	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội	Nguồn vốn	Quý
			- Nguồn vốn - Khoản mục đầu tư - Ngành kinh tế - Loại hình kinh tế - Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Năm
8		Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng	- Thành thị/nông thôn - Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Năm
9		Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng	- Thành thị/nông thôn - Vùng	2 năm